

Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2013: thành tựu, hạn chế, định hướng và giải pháp đổi mới

BÙI QUANG BÌNH

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1986 -2013. Các thành tựu, yếu kém của mô hình sẽ được trình bày một cách khái quát nhất. Trên cơ sở đó các định hướng, giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo sẽ được đề xuất.

Từ khóa: mô hình tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế, đổi mới.

1. Đặt vấn đề

Mô hình tăng trưởng kinh tế (MHTTKT) Việt Nam từ năm 1986 tới năm 2013 là một cơ chế hỗn hợp giữa thị trường và Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực trong một thời kỳ nhất định để có được năng lực sản xuất có thể và phân bổ kết quả tạo ra cho các nhu cầu của xã hội và được thể hiện qua các đặc trưng sau: sản lượng tuy cao nhưng vẫn thấp hơn mức tiềm năng của nền kinh tế; năng lực sản xuất ngày càng mở rộng, thúc đẩy tăng trưởng sản lượng nhờ cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng vốn to lớn trong và ngoài nước, nguồn lao động đông và trẻ, tiềm năng tài nguyên to lớn, thể chế và tiềm lực khoa học công nghệ ngày càng cao. Tuy nhiên, năng lực sản xuất lại kém chiều sâu hiệu quả vì cơ chế vận hành này đã quá thiên về vốn, do đó, nó không thúc đẩy tăng cường tiềm lực các nhân tố chiều sâu; tiêu dùng hiện tại và tương lai của xã hội dựa trên cơ chế có tính thị trường mở nhiều hơn nhưng tổng cầu vẫn thấp do tiêu dùng trong nước tăng chậm nên sức mua thấp. Chi tiêu của Chính phủ tuy đã có tác động vĩ mô tới tăng trưởng nhưng thâm hụt nặng và kém hiệu quả trong đầu tư.

Những đặc trưng vừa thể hiện những điểm thành công, hạn chế của MHTTKT thời kỳ này. Một loạt câu hỏi đặt ra: MHTTKT thời kỳ tới của Việt Nam sẽ như thế nào? Làm gì để thực hiện thành công nó. Nghiên

cứu này sẽ tập trung trả lời những câu hỏi này từ đó đóng góp vào việc đổi mới MHTTKT Việt Nam.

Nhận thức về MHTTKT trải qua nhiều thời kỳ và tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nền kinh tế có sự khác nhau. Nền tảng lý luận và thực tiễn ở Việt Nam có thể nêu ngắn gọn về MHTTKT như sau:

Thứ nhất, về MHTTKT

Mô hình tăng trưởng kinh tế biểu hiện bản chất nhất cơ chế nền kinh tế kết hợp giữa cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực trong một thời kỳ nhất định để có được năng lực sản xuất có thể với cách thức phân bổ kết quả của nền kinh tế cho các nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội cho tổng cầu ngày càng mở rộng (Bùi Quang Bình (2014)). MHTTKT thể hiện qua các đặc trưng sau: tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế duy trì ở mức tự nhiên là mục tiêu; cơ chế vận hành, huy động và phân bổ nguồn lực theo tổng cung nhằm duy trì năng lực của nền kinh tế ở mức tiềm năng của nó. Năng lực được mở rộng không ngừng cả theo chiều rộng và chiều sâu nhưng xu hướng chính vẫn chuyển dần sang dựa trên chiều sâu; cơ chế phân phối sản lượng cho các tác nhân trong nền kinh tế tạo ra tổng cầu và sức mua cho nền kinh tế trên cơ

Bùi Quang Bình, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

sở quyết định tiêu dùng hiện tại và tương lai; cơ chế tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu để quyết định mức sản lượng, việc làm và mức giá của nền kinh tế. Như vậy, việc lựa chọn và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của quốc gia nào cũng phải gắn với điều kiện, cũng như chiến lược phát triển dài hạn của nó, không thể chủ quan duy ý chí khi lựa chọn, xây dựng và vận hành.

Thứ hai, về đổi mới MHTTKT

Đây là quá trình thực hiện việc điều chỉnh lại cơ chế đang vận hành nền kinh tế để kết hợp giữa cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực với cách thức phân bổ sản lượng cho tiêu dùng hiện tại và tương lai nhằm tạo ra cơ chế vận hành mới có thể tạo ra năng lực sản xuất của nước công nghiệp hiện đại và phân bổ kết quả cho các nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế một cách có hiệu quả nhất, qua đó quyết định mức sản lượng tự nhiên nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam trong từng thời kỳ nhất định. Đây cũng là quá trình điều chỉnh lại mô hình làm cho nhân tố con người trở thành cốt lõi của mô hình, tiến bộ công nghệ là then chốt và tạo ra một cơ chế được kết hợp giữa thị trường và sự quản lý của Nhà nước. Nghĩa là quá trình đổi mới MHTTKT sẽ phải: xây dựng cho được cơ chế kết hợp linh hoạt hiệu quả giữa cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực với cách thức phân bổ kết quả của nền kinh tế có hiệu quả để đạt được sản lượng của nền kinh tế trong bối cảnh mới là vấn đề quan tâm nhất của các nhà hoạch định chính sách; trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải hình thành cơ chế tạo ra năng lực sản xuất để: định hướng phát triển theo chiều sâu dựa vào tiến bộ công nghệ; phát huy yếu tố con người; tạo được hệ thống hạ tầng cơ sở vừa đồng bộ, hiện đại và có tính phát triển cao; hình thành cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực theo hướng mở vừa dựa vào nội lực và ngoại lực, vừa trên lãnh thổ và vươn ra ngoài lãnh thổ nước ta một cách hợp lý; hoàn thiện thể chế kinh tế trở thành nguồn nội lực cho

phát triển và kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Thực trạng mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2013

2.1. Những thành công

2.1.1. Về tổng thể

MHTTKT được vận hành từ năm 1986 - 2013 được đổi mới về cơ bản so với trước đây với cách thức vận hành, những động lực, cấu trúc mới, mở cửa hội nhập hơn và cân bằng giữa kinh tế và xã hội đang từng bước hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa. Cụ thể: (i) MHTTKT Việt Nam đã được vận hành theo cơ chế thị trường có kiểm soát và được vận hành khá tốt, đã thúc đẩy GDP tăng trưởng liên tục và duy trì dài hạn đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp trong nhóm các nước đang phát triển; (ii) động lực của tăng trưởng được tạo bởi các động lực bộ phận cho phép khai thác tốt tiềm năng, nguồn lực và khả năng lớn từ các thành phần kinh tế của Việt Nam và từng bước chuyển dần theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; (iii) cấu trúc kinh tế dịch chuyển tích cực, hiện đại và phù hợp với xu thế chung, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế liên tục trong những năm qua; (iv) kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định hơn trên cơ sở tăng trưởng GDP và việc làm liên tục trong gần 3 thập kỷ, lạm phát nhìn chung được kiểm soát. Các chính sách vĩ mô như tiền tệ, tài khóa và thương mại... đã trở thành yếu tố công cụ trong cơ chế vận hành mô hình tăng trưởng kinh tế và được sử dụng để kích thích tăng trưởng kinh tế và bình ổn kinh tế vĩ mô; (v) không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn mà còn đi liền với cơ chế phân bổ và phân phối sản lượng phù hợp với trình độ phát triển, đã góp phần cải thiện và có bước tiến về phát triển xã hội được thể hiện ở các khía cạnh như thu nhập và mức sống cho các tầng lớp dân cư đã tăng lên và cải thiện đáng kể, công tác xóa đói giảm nghèo khá bền vững; chỉ số phát triển con người Việt Nam được cải thiện; các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe được cải

thiện; sự nghiệp giáo dục được tăng đáng kể nguồn lực cũng và mềm cho phát triển từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; việc làm được tạo ra gần tương đương với tốc độ tăng lao động góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống khá thấp.

2.1.2. Thành công về cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

Thứ nhất, đã huy động, phân bổ và khai thác sử dụng nguồn lực vốn một cách tích cực vừa đẩy mạnh công nghiệp hóa vừa đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế: (i) đã hình thành được cơ chế vận hành thông suốt và hiệu quả; (ii) đã huy động nguồn lực tạo tích lũy được ngày càng tăng vốn con người của nền kinh tế; (iii) yếu tố nội lực được kết hợp với ngoại lực; (iv) phân bổ vốn vào các khu vực, vùng, thành phần kinh tế hiệu quả. *Thứ hai*, tiềm năng lao động dồi dào đã được phát huy và trở thành nhân tố kết nối, khai thác và phát huy các nguồn lực khác cho tăng trưởng kinh tế: (i) cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng lao động được thị trường hóa; (ii) đã huy động và phát huy tiềm năng lao động của Việt Nam; (iii) đã phân bổ lao động hiệu quả hơn; (iv) lao động đã đóng góp nhất định vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Thứ ba*, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên đã thực sự trở thành nguồn vốn tích lũy cho công nghiệp hóa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: (i) mức huy động vào tăng trưởng kinh tế rất lớn; (ii) tài nguyên được tập trung quản lý khai thác và sử dụng phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ phát triển; (iii) là cơ sở để để phát huy tiềm năng nguồn lực con người cho tăng trưởng; (iv) xu thế huy động và khai thác nguồn tài nguyên cho tăng trưởng kinh tế có những thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn. *Thứ tư*, thể chế kinh tế từng bước được hoàn thiện và thực sự trở thành nguồn lực dẫn xuất nguồn lực vào tăng trưởng kinh tế: (i) nhận thức về vai trò của thể chế đã có những chuyển biến nhất định và những thay đổi hoàn thiện hơn; (ii) mặt bằng về thể chế đã được nâng lên. Sự ổn định chính trị của đất nước là nền tảng vững chắc cho việc thiết lập

các thể chế kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. *Thứ năm*, cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngày càng hiện đại và càng thể hiện rõ nền tảng của sự phát triển: (i) đã huy động được nguồn lực to lớn để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (ii) đã phân bổ rộng khắp cả nước, bảo đảm cho huy động và phân bổ năng lực sản xuất, giảm chi phí và cải thiện chất lượng dịch vụ cho nền kinh tế; (iii) cơ sở hạ tầng đã đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. *Thứ sáu*, tiềm lực khoa học công nghệ được phát triển và dần từng bước trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế: (i) đã hình thành được thị trường khoa học công nghệ, hệ thống pháp luật về khoa học công nghệ và bảo hộ sở hữu trí tuệ đang xây dựng và hoàn thiện; (ii) đã huy động và phát huy tiềm năng nguồn lực khoa học công nghệ vào nền kinh tế, đặc biệt là vốn con người và nhân tố TFP.

3. Thành công trong cách thức phân bổ kết quả để duy trì tái sản xuất mở rộng

Thứ nhất, về tiêu dùng của hộ gia đình: tiêu dùng của hộ gia đình ngày càng tăng về tuyệt đối cũng như tỷ trọng trong tiêu dùng của nền kinh tế và trở thành nhân tố chi phối tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng GDP. Cụ thể: (i) tiêu dùng biên có xu hướng tăng lên và làm rõ hơn vai trò của tăng trưởng tiêu dùng của thị trường nội địa tới thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam; (ii) vẫn giữ được khoảng cách giàu nghèo về chi tiêu góp phần cải thiện cuộc sống cho nhóm thu nhập thấp; (iii) cấu trúc chi tiêu có xu hướng tiến bộ theo hướng tập trung phát triển toàn diện con người. *Thứ hai*, trong MHTTKT Việt Nam, đầu tư đã trở thành cơ sở tăng trưởng kinh tế những năm qua, kéo theo sự tăng nhanh cầu hàng hóa đầu tư để tạo nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật - năng lực sản xuất của nền kinh tế. Cơ chế thị trường đã thể hiện rõ trong mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường vốn. *Thứ ba*, cơ chế vận hành của MHTTKT đã được bổ sung bởi cách thức chi tiêu ngân sách của Chính phủ nói chung và mua hàng hóa, dịch vụ nói riêng, khoản mục chi tiêu này đã thực

sự trở thành công cụ hữu hiệu trong điều chỉnh nền kinh tế và kích thích tăng trưởng GDP và thể hiện: (i) về chi tiêu mua hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ: khoản mục này về giá trị tuyệt đối tăng đều qua các năm vừa bảo đảm cho hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và hệ thống chính trị nhưng quan trọng hơn khi chính khoản chi này góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế; (ii) về thâm hụt ngân sách: thực tế trong những năm qua, mức thâm hụt ngân sách chính phủ của Việt Nam trong giới hạn khoảng 5% GDP/năm như yêu cầu Quốc hội đề ra, nợ công trong phạm vi kiểm soát. *Thứ tư*, nền kinh tế đã vận hành theo cơ chế thị trường rõ nét hơn, hội nhập và mở cửa sâu rộng hơn, đóng góp lớn vào tích lũy vốn cho công nghiệp hóa và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước, thể hiện qua: (i) quy mô xuất khẩu và nhập khẩu tăng nhanh hơn tăng trưởng kinh tế và hiện đạt trên 70% GDP; (ii) tăng tích lũy vốn sản xuất, tăng thêm năng lực sản xuất của nền kinh tế; (iii) đã cho phép phát huy những lợi thế của Việt Nam về tài nguyên, lao động, tạo ra nguồn ngoại tệ to lớn và đã tạo điều kiện cho doanh nhân trong nước tiếp cận với những thị trường mới, thúc đẩy chuyên môn; (iv) cấu trúc hàng hóa xuất nhập khẩu đã có những thay đổi tích cực hơn và thể hiện nền sản xuất đang chuyển dần theo chiều sâu cũng như đời sống người dân cao hơn; (iv) sự tác động qua lại giữa thị trường hàng hóa thể hiện ở cân cán thương mại và thị trường vốn vay ngày càng rõ nét trong cơ chế vận hành chung.

3.1. Những khiếm khuyết

3.1.1. Tổng thể chung

MHTTKT Việt Nam những năm qua đã bộc lộ những khiếm khuyết trong cơ chế vận hành của nó mà nghiêm trọng nhất là trực trặc, thiếu linh hoạt và hiệu quả trong sự kết hợp giữa tổng cung và tổng cầu, khiến sản lượng luôn thấp hơn tiềm năng, không phát huy được hết các động lực, cấu trúc không phù hợp, chưa đủ mạnh mẽ, bất ổn và nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết. Tất cả thể hiện: (i) tăng trưởng sản lượng thấp hơn tiềm năng và

tính ổn định chưa cao trước những biến động kinh tế cả trong và ngoài nước; (ii) tăng trưởng dựa quá nhiều vào đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, quá coi trọng vai trò doanh nghiệp nhà nước vốn kém hiệu quả, trong khi các động lực vốn có của nền kinh tế như yếu tố công nghệ, sức cầu thị trường trong nước, sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn; (iii) mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào cấu trúc kinh tế thiên lệch về nguồn lực cho khu vực công nghiệp, dịch vụ, và khu vực kinh tế nhà nước chưa chú trọng và đầu tư thích đáng cho nông nghiệp nông thôn, đã tạo ra sự mất cân bằng và tiềm tàng bất ổn kinh tế xã hội; (iv) luôn chứa đựng những nhân tố tiềm ẩn gây bất ổn cho kinh tế vĩ mô do đầu tư quá cao so với khả năng tiết kiệm của nền kinh tế, thâm hụt ngân sách liên tục kéo dài càng khiến vay nợ đầu tư tăng và thâm hụt tăng; các chính sách vẫn chưa thực sự hiệu quả và bình ổn kinh tế vĩ mô luôn là thách thức; (v) tồn tại nhiều vấn đề xã hội như tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng, giảm nghèo chậm dần; sự phát triển còn người chậm hơn dự kiến khi các chỉ số thành phần thay đổi chậm và khoảng cách giữa các tỉnh và khu vực ngày càng tăng; hệ thống cung cấp dịch vụ y tế giáo dục chưa đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới MHTTKT theo chiều sâu; việc làm vẫn là thách thức lớn.

3.1.2. Những yếu kém trong cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

Thứ nhất, cơ chế vận hành MHTTKT quá thiên về vốn nhưng kém hiệu quả không thúc đẩy tăng cường tiềm lực các nhân tố chiều sâu và đang trở thành trở lực cho cả công nghiệp hóa và tăng trưởng tương lai: (i) cơ chế vận hành và quản lý hệ thống tài chính còn nhiều điểm yếu; (ii) huy động đầu tư quá cao so với khả năng tiết kiệm của nền kinh tế phần nào gây hiệu ứng lạm phát tác động từ tiêu dùng; (iii) nguồn của Nhà nước đang được huy động quá nhiều trong khi chưa khơi thông và phát huy hết tiềm năng vốn trong dân và các thành phần kinh tế khác; (iv) hiệu quả đầu tư vào vốn sản xuất và vốn con người trong nền kinh

tế đều thấp và ngày càng giảm nhất là khu vực nhà nước; (iv) việc quản lý khu vực đầu tư nước ngoài chưa tốt, còn nhiều “kê hờ” để trốn thuế. *Thứ hai*, cách thức vận hành MHTTKT đã không phát huy đúng vị trí trung tâm trong mô hình của nguồn lực con người, không phát triển nguồn lực con người và khiến cho tính bền vững tăng trưởng kém đi: (i) cơ chế vận hành chỉ tập trung khai thác, ít chú trọng phát triển nên mới chỉ huy động về lượng và chưa huy động được lao động chất lượng cao cả trong và ngoài nước nên đa phần chưa được đào tạo và tỷ lệ lao động có chuyên môn sâu rất ít; trình độ học vấn đang tiến bộ chậm lại; năng lực phẩm chất chưa có sự thay đổi theo kịp và thích hợp với yêu cầu của nền sản xuất công nghiệp; (ii) cơ chế phân bổ còn mang tính tự phát thiếu sự điều chỉnh chủ động nên chưa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động cũng như tác động do chuyển dịch lao động từ các ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao yếu; (iii) đóng góp vào tăng trưởng chưa đúng tiềm năng và lãng phí, năng suất tuyệt đối của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước trong khu vực, có sự chênh lệch lớn về năng suất lao động giữa các thành phần kinh tế. *Thứ ba*, MHTTKT dựa vào quá nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên đang để lại nhiều vấn đề và là thách thức lớn cho tương lai: (i) việc khai thác nguồn tài nguyên lãng phí và hiệu quả kém; (ii) tăng trưởng quá phụ thuộc vào nguồn lực tài nguyên và điều này dẫn tới những thách thức lớn cho chuyển đổi MHTTKT sang tăng trưởng theo chiều sâu; (iii) xu hướng thay đổi cách thức khai thác sử dụng tài nguyên quá chậm so với tốc độ khai thác tài nguyên; (iv) tư duy ỷ lại vào tiềm năng tài nguyên thiên nhiên còn khá nặng và chậm thay đổi để huy động phân bổ và khai thác có hiệu quả nguồn lực này vào tăng trưởng kinh tế dài hạn. *Thứ tư*, thể chế chậm thay đổi, không theo kịp quá trình tăng trưởng và sự tồn tại hiện tượng “độc quyền hành chính” đang là thách thức lớn: (i) hệ thống pháp luật kinh tế vẫn chưa đầy đủ, chất lượng

soạn thảo, xây dựng và thông qua luật pháp chưa cao nên giảm tính hiệu lực và hiệu quả của việc thực thi pháp luật; (ii) thể chế kinh tế đổi mới chậm, chưa đồng bộ, các loại thị trường chậm hình thành và phát triển chưa đồng bộ, thiếu những nhân tố thúc đẩy tích cực; một số loại thị trường hình thành theo kiểu chấp vạ, thiếu tính đồng bộ; nguyên tắc thị trường chưa được coi trọng đúng mức; (iii) trình độ thể chế “phân bổ nguồn lực mềm này” có sự khác biệt giữa các địa phương ở Việt Nam, cản trở quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực khác cũng như phân phối kết quả không công bằng. *Thứ năm*, cơ sở hạ tầng kỹ thuật vẫn chưa hiện đại, đồng bộ, tính phát triển và hiệu quả và chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế: (i) tư duy phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp với yêu cầu phát triển, chưa phù hợp với cơ chế thị trường và những thay đổi nhanh của nền kinh tế; (ii) chưa phát huy được tiềm năng và nguồn lực đầu tư của nền kinh tế mà vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; chưa có cơ chế, chính sách thích hợp để huy động tiềm năng và nguồn lực, nhất là đất đai cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; (iii) thiếu một chiến lược phân bổ hợp lý theo cả thời gian, không gian và đối tượng nên chi phí đầu tư còn cao, hiệu quả thấp; (iv) hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam vẫn trong tình trạng yếu kém, lạc hậu, thiếu đồng bộ, kém tính kết nối, đang là điểm nghẽn của quá trình phát triển; (v) các khu công nghiệp và kinh tế quá nhiều và dư thừa diện tích gây lãng phí và kém hiệu quả. *Thứ sáu*, trong MHTTKT khoa học công nghệ chưa được phát huy trở thành nền tảng cho tăng trưởng và vẫn chủ yếu dựa vào nhân tố chiều rộng: (i) cơ chế vận hành và quản lý hoạt động khoa học công nghệ còn nhiều điểm yếu; (ii) chậm trễ chưa đúng và thiếu chiến lược đúng đắn để phát triển vốn con người Việt Nam; (iii) chưa huy động nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ của nền kinh tế; (iv) TFF còn chưa được chú trọng, đóng góp thấp trong

tăng trưởng và lạc hậu so với các nước cùng khu vực.

4. Những yếu kém trong cách thức phân bổ kết quả

Cơ chế phân bổ kết quả chưa thúc đẩy tiêu dùng trong nước, bị kìm hãm bởi cơ chế chi tiêu ngân sách ngày càng thâm hụt, tăng quá nhanh đầu tư và phụ thuộc nhiều hơn cũng như chịu sự tác động mạnh hơn từ thị trường thế giới. Cụ thể: *Thứ nhất*, về tiêu dùng cá nhân: tuy mức tiêu dùng có tăng nhưng tiêu dùng cá nhân của Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực, tiêu dùng đang có sự phân hóa và những thay đổi chưa đủ mạnh để biến tiêu dùng cá nhân thành động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP. *Thứ hai*, về hàng hóa đầu tư: tuy đã đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nhưng: (i) thành tố này của tổng cầu những năm qua đã tăng quá nhanh so với năng lực sản xuất của nền kinh tế khiến cán cân thương mại thâm hụt kéo dài, tiềm ẩn nguy cơ gây bất ổn vĩ mô; (ii) hàng hóa đầu tư của khu vực công có tỷ trọng khá cao nhưng có cấu trúc thiên về nguồn cung từ nước ngoài đã hạn chế tác động của nhân tố này trong kích thích trực tiếp tăng trưởng GDP. *Thứ ba*, cấu trúc chi tiêu ngân sách đang cao hơn nguồn thu và thâm hụt cũng như việc xử lý thâm hụt quá nhiều bất cập và thể hiện: (i) tỷ trọng chi tiêu mua hàng hóa, dịch vụ ngày càng giảm trong chi ngân sách của Chính phủ Việt Nam, điều này không chỉ hạn chế tổng cầu mà về lâu dài bội chi ngân sách càng lớn kéo theo hạn chế chi tiêu mua hàng hóa, dịch vụ trong tương lai sẽ là trở ngại cho tăng trưởng dài hạn; (ii) sự thiếu hụt ngân sách do nhu cầu vốn tài trợ cho sự phát triển kinh tế quá lớn đòi hỏi phải đi vay để bù đắp; (iii) chưa chú trọng mối quan hệ giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. *Thứ tư*, sự phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam ngày càng nhiều vào nền kinh tế thế giới, cả đầu vào, đầu ra, tình hình biến động vào nền kinh tế thế giới và những tác động từ các chính sách như tài khóa và tiền tệ tới thâm hụt thương mại ngày càng lớn trong suốt những năm qua.

Như vậy có thể khái quát về MHTTKT Việt Nam từ năm 1986 tới năm 2013 như sau:

MHTTKT Việt Nam từ năm 1986 tới năm 2012 là một cơ chế hỗn hợp giữa thị trường và Nhà nước trong huy động và phân bổ nguồn lực trong một thời kỳ nhất định để có được năng lực sản xuất có thể và phân bổ kết quả tạo ra cho các nhu cầu của xã hội. Điều này được thể hiện qua các đặc trưng sau: (i) sản lượng tuy cao nhưng vẫn thấp hơn mức tiềm năng của nền kinh tế; (ii) năng lực sản xuất ngày càng mở rộng thúc đẩy tăng trưởng sản lượng nhờ cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng vốn to lớn trong và ngoài nước, nguồn lao động đông và trẻ, tiềm năng tài nguyên to lớn, thể chế và tiềm lực khoa học công nghệ ngày càng cao. Tuy nhiên, năng lực sản xuất này kém chiều sâu hiệu quả vì cơ chế vận hành này đã quá thiên về vốn nhưng kém hiệu quả, không thúc đẩy tăng cường tiềm lực các nhân tố chiều sâu. Khoa học công nghệ chưa được phát huy trở thành nền tảng cho tăng trưởng và điều này đang trở thành trở lực cho tăng trưởng tương lai. Điều này xuất phát từ các lý do như: đã không phát huy đúng vị trí trung tâm trong mô hình của nguồn lực con người, không phát triển nguồn lực con người; đã dựa vào quá nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên đang để lại nhiều vấn đề và là thách thức lớn cho tương lai; đã chậm thay đổi thể chế không theo kịp quá trình tăng trưởng; (iii) tiêu dùng hiện tại và tương lai của xã hội dựa trên cơ chế có tính thị trường mở nhiều hơn, nhưng tổng cầu vẫn thấp do tiêu dùng trong nước tăng chậm nên sức mua thấp. Chi tiêu của Chính phủ tuy đã có tác động vĩ mô tới tăng trưởng nhưng thâm hụt nặng và kém hiệu quả trong đầu tư. Hàng hóa đầu tư trong nước tuy được cải thiện đáng kể nhưng trình độ công nghệ vẫn thấp và cán cân thương mại tuy được cải thiện nhưng thâm hụt vẫn chiếm tỷ lệ cao. Trong tổng cầu chứa đựng nhiều nguyên nhân gây bất ổn tiềm tàng; (iv) cơ chế tác động không cân xứng giữa năng lực sản xuất cao nhờ tổng cung cao với tổng cầu thấp đã hạn chế cả hai mặt và sản lượng chung.

5. Quan điểm, định hướng và giải pháp đổi mới MHTTKT Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030 và xa hơn

5.1. Quan điểm cơ bản đổi mới MHTTKT

MHTTKT Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế phải quán triệt quan điểm xuyên suốt, đó là bảo đảm tăng trưởng GDP tương xứng với tiềm năng của nền kinh tế. Để có thể bảo đảm thực hiện được quan điểm này được cụ thể hóa như sau: (i) duy trì tăng trưởng GDP ổn định dài hạn tương xứng với năng lực sản xuất; (ii) hoàn thiện thể chế kinh tế bảo đảm cho vận hành MHTTKT và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô dài hạn; (iii) bảo đảm không ngừng mở rộng năng lực sản xuất theo hướng hiện đại phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế; (iv) huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước để phân bổ và sử dụng theo hướng cấu trúc lại nền kinh tế và tạo ra những động lực mới của nền kinh tế nhất là phát huy nhân tố con người Việt Nam; (v) kích thích tiêu dùng nội địa, cải thiện cân cán thương mại và mở rộng thị trường quốc tế; (vi) bội chi ngân sách duy trì trong ngưỡng cho phép và giảm nợ công; (vii) phải phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội tương xứng với đà tăng trưởng kinh tế.

5.2. Định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Các định hướng của MHTTKT Việt Nam thời kỳ mới trình bày các nội dung của MHTTKT. Nội dung bao gồm nội dung tổng quát và nội dung cụ thể:

Nội dung MHTTKT tổng quát: MHTTKT Việt Nam giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030 và xa hơn được xác định là một cơ chế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước hiện đại tạo ra sự tương tác linh hoạt và hiệu quả giữa cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực trong nước và bên ngoài để tạo ra năng lực sản xuất ngày càng mở rộng và có chiều sâu hiệu quả với cơ

chế phân phối kết quả gắn liền với đời sống của người dân, cho chất lượng ngày càng cao, thúc đẩy tăng tổng cầu trên thị trường trong và ngoài nước để đạt tăng trưởng GDP tương xứng với tiềm năng của nền kinh tế đạt công nghiệp hóa về cơ bản.

Như vậy nội dung của MHTTKT Việt Nam giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030 và xa hơn hàm chứa các nội dung: (i) yêu cầu với MHTTKT; (ii) phương thức thực hiện; (iii) kết quả cuối cùng MHTTKT cần đạt tới: duy trì tăng trưởng GDP tương xứng với tiềm năng.

Để hình thành và vận hành MHTTKT Việt Nam đến năm 2030 và xa hơn, đạt được nội dung tổng quát trên, nhất thiết phải có một lộ trình thích hợp gồm 2 giai đoạn:

Nội dung MHTTKT trong giai đoạn thứ nhất (2015-2020). Nội dung cụ thể của cơ chế vận hành mô hình tăng trưởng giai đoạn này được xác định theo các điểm chính sau đây:

Thứ nhất, cải thiện và vận hành theo hướng thị trường hơn, cơ chế kết hợp và thay đổi tương xứng giữa năng lực sản xuất ngày càng mở rộng và tổng cầu trên cơ sở hoàn thiện thể chế kinh tế phát huy dân chủ, tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường.

Thứ hai, từng bước hình thành cơ chế tạo ra năng lực sản xuất ngày càng mở rộng, có chiều sâu nhất định của nền kinh tế đang đẩy nhanh công nghiệp hóa trên cơ sở kết hợp giữa nâng cao hiệu quả các nhân tố chiều rộng và từng bước chuyển sang khai thác các nhân tố chiều sâu.

Thứ ba, từng bước thực hiện cơ chế phân phối kết quả của nền kinh tế cho nhu cầu hiện tại và tương lai theo hướng mở rộng tổng cầu trong và ngoài nước tương xứng với năng lực sản xuất của nền kinh tế trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa.

Nội dung MHTTKT trong giai đoạn thứ hai từ 2021-2030 và xa hơn được xác định theo các điểm chính sau đây:

Thứ nhất, cơ chế vận hành nền kinh tế dưới sự dẫn dắt của thị trường và sự điều tiết của

Nhà nước để bảo đảm tổng cầu ngày càng mở rộng bền vững tương xứng với năng lực sản xuất ngày càng mở rộng và có chiều sâu. Điều này được thực hiện nhờ: việc đưa vào vận hành các quy tắc, chuẩn mực về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường; bảo đảm cho các quy tắc, chuẩn mực thị trường trên cơ sở hoàn thiện các cơ chế bổ sung giữa thị trường và Nhà nước; tạo ra cơ chế quản lý kinh tế chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch và hiệu quả; tạo ra sân chơi kinh tế mang tính cạnh tranh bình đẳng nhờ hệ thống các thị trường hoàn chỉnh và hoạt động hiệu quả; bảo đảm cho các chủ thể thị trường thể hiện được vai trò và bình đẳng với nhau trong hoạt động.

Thứ hai, cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực trong nước và bên ngoài được tập trung chủ yếu các nhân tố chiều sâu nhằm tạo ra năng lực sản xuất ngày càng mở rộng và hiệu quả của nền kinh tế được công nghiệp hóa về cơ bản. Cụ thể: (i) huy động, phân bổ và sử dụng vốn phải bảo đảm tương xứng với khả năng tích lũy, kích thích tiêu dùng và tập trung nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và hiệu quả vốn đầu tư để đẩy nhanh công nghiệp hóa. Tập trung vốn đầu tư vào ngành, lĩnh vực và quá trình sản xuất có khả năng công nghệ cao, có tính sáng tạo và tiên tiến công nghệ, có giá trị gia tăng cao, hỗ trợ đúng mức độ cho đầu tư tư nhân. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ nên thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao và lộ trình chuyển giao công nghệ phù hợp. Thay đổi triệt để vai trò của Nhà nước trong đầu tư theo hướng phát huy khả năng và huy động tiềm năng của xã hội vào hoạt động huy động, phân bổ và sử dụng vốn; (ii) phát huy đúng vai trò của nguồn lực con người, chú trọng phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở cải cách toàn diện giáo dục, phát triển sự nghiệp y tế, văn hóa..., đồng thời có chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ với các chuyên gia, trí thức và lao động chất lượng cao là người Việt ở trong và ngoài nước hay có quốc tịch nước ngoài làm việc trong nền kinh tế; (iii) phát huy vai trò khoa học và công nghệ là động lực then chốt để phát triển đất nước và

vị trí then chốt cho mở rộng năng lực sản xuất và sản lượng theo chiều sâu và dài hạn để đạt mục tiêu nước công nghiệp hóa cơ bản. Tiếp tục đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ Tăng cường hợp tác quốc tế thực hiện đi tắt đón đầu để thúc đẩy nhanh hơn của khoa học công nghệ Việt Nam; (iv) quản lý chặt và nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở; (v) tạo ra CSHTKT hiện đại, đồng bộ, tính phát triển và hiệu quả để đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, vận hành tốt cơ chế phân bổ kết quả tăng trưởng thúc đẩy mở rộng tổng cầu trong và ngoài nước tương xứng với năng lực sản xuất của nền kinh tế được công nghiệp hóa về cơ bản với nội dung: (i) tỷ lệ tích lũy của nền kinh tế được duy trì để tiêu dùng cá nhân ở mức tối đa qua đó mở rộng tổng cầu và kích thích sản xuất; (ii) đạt được cơ cấu hàng hóa đầu tư cho nền kinh tế đã công nghiệp hóa về cơ bản nhờ sự phát triển công nghiệp sản xuất trong nước và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, có trình độ công nghệ thích ứng với tiêu chuẩn hiện đại của thế giới; (iii) cơ chế quản lý ngân sách Nhà nước hoàn thiện bảo đảm sự cân bằng, hiệu quả và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; (iv) cán cân thương mại được cân bằng nhờ chiến lược công nghiệp hóa hướng tới xuất khẩu.

5.3. Các khuyến nghị giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng

5.3.1. Đổi mới cách thức quản lý nền kinh tế

Tạo dựng môi trường, đổi mới thể chế phù hợp với nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thông qua: đưa vào vận hành các quy tắc, chuẩn mực về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường; bảo đảm cho các quy tắc, chuẩn mực thị trường trên cơ sở hoàn thiện các cơ chế bổ sung giữa thị trường và Nhà nước; tạo ra cơ chế dẫn chủ hơn trong quản lý kinh tế theo hướng chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch và hiệu quả; tạo ra sân chơi kinh tế mang tính

cạnh tranh, bình đẳng nhờ hệ thống các thị trường hoàn chỉnh và hoạt động hiệu quả; bảo đảm các chủ thể thị trường thể hiện được vai trò và bình đẳng với nhau trong hoạt động.

Hoàn thiện quy trình hoạch định chính sách kinh tế. Để có được các chính sách hiệu quả cần phải có quy trình xây dựng và thực hiện chính sách hiệu quả và khoa học. Cách tiếp cận chính sách mới cần phải dựa trên số liệu thực tế, phân tích và đánh giá khoa học để xây dựng các chính sách phù hợp với thực tiễn và cần có quy trình rõ ràng để theo dõi, đánh giá chất lượng và sự phù hợp của chính sách. Cần củng cố nâng cao năng lực và phối hợp tốt hơn trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch. Đối thoại giữa Chính phủ và các khu vực ngoài chính phủ trong quá trình xây dựng chính sách cần được thực hiện một cách có hệ thống.

Tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân với những nội dung chủ yếu là: cần phải có Luật về công tác kế hoạch, khung pháp lý quan trọng cho hoạt động của các cơ quan kế hoạch; nâng cao chất lượng và bảo đảm vị trí trung tâm trong công tác kế hoạch của Kế hoạch trung hạn 5 năm; kế hoạch mang tính định hướng nhiều hơn thông qua việc thu hẹp hệ thống chỉ tiêu kế hoạch và ít định lượng hơn; quá trình lập kế hoạch phải đổi mới theo hướng dân chủ và công khai, phát huy vai trò của các địa phương và thu hút nhiều hơn sự tham gia của người dân và các bên có liên quan; việc điều hành kế hoạch cần phải chuyển từ sự can thiệp trực tiếp của Trung ương và các bộ ngành sang duy trì các cân đối vĩ mô, sử dụng các công cụ gián tiếp; phương pháp kế hoạch hóa theo chương trình mục tiêu nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc nhất về kinh tế - xã hội đang dần được hoàn thiện.

Phân cấp và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương. Cần thiết phải rà soát, xem xét lại cơ chế phân cấp và chế độ trách nhiệm giải trình hiện nay, đồng thời củng cố chức năng giám sát và kiểm soát Trung ương đối với cấp địa phương trong ban

hành và thực thi chính sách, thẩm quyền được giao. Các vùng hay địa phương cần được khuyến khích nâng cao tính tự chủ và năng lực cạnh tranh của mình dựa trên những lợi thế và vị trí đặc thù của địa phương.

5.3.2. Nhóm giải pháp tạo và duy trì năng lực sản xuất có chiều sâu hiệu quả và sức cạnh tranh cao

Tạo ra động lực mới cho nền kinh tế như: (i) phát triển các ngành công nghiệp có nhiều lợi thế chuyển dần sang giai đoạn đầu và giữa sang giai đoạn sau tập trung vào các ngành cung cấp hàng tiêu dùng lâu bền và hàng tư liệu sản xuất và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) tái cấu trúc và đầu tư thích đáng cho nông nghiệp nông thôn; (iii) phát triển khu vực ngoài Nhà nước.

Nâng cao hiệu quả trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực: (i) đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ trong nền kinh tế; (ii) nâng cao hiệu quả trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn. Hướng phân bổ vốn đầu tư trong nền kinh tế nên tập trung vốn đầu tư vào ngành công nghiệp được định hướng phát triển, đầu tư thích đáng cho nông nghiệp có khả năng công nghệ cao. Đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhà nước; (iii) phát huy vai trò của nhân tố lao động trong tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Huy động được tối đa nguồn lực lao động đang trong thời kỳ dân số vàng trên cơ sở nâng cao trình độ lao động. Phân bổ lại lao động theo hướng kết hợp dịch chuyển lao động từ ngành có năng suất thấp sang năng suất cao với dịch chuyển từ ngành có tốc độ tăng năng suất thấp sang ngành có tốc độ tăng năng suất cao. Đổi mới cơ chế chính sách sử dụng lao động; (iv) nâng cao hiệu quả trong huy động, phân bổ, khai thác và sử dụng tài nguyên. Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.

5.3.3. Giải pháp vận hành thúc đẩy tổng cầu



Kích thích, tạo điều kiện tăng tiêu dùng cá nhân, nâng cao mức sống và đẩy mạnh giảm nghèo: (i) tăng tiêu dùng cá nhân tiệm cận với mức của nước trung bình và thay đổi cơ cấu tiêu dùng; (ii) nâng cao mức sống cho dân cư nông thôn; (iii) tiếp tục đẩy mạnh giảm nghèo: tập trung giải quyết thực hiện thành công chương trình 30a của Chính phủ; (iv) đổi mới tư duy, phương pháp hoạch định và thực thi chính sách xóa đói giảm nghèo; (v) thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở trong triển khai chương trình và chính sách xóa đói giảm nghèo; (vi) nâng cao chất lượng các chính sách nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo như chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ vốn, chính sách về lao động việc làm và chính sách an sinh xã hội.

Tăng tỷ lệ hàng hóa đầu tư trong nước trên cơ sở tham gia sâu vào phân công lao động và chuỗi giá trị toàn cầu: (i) tiếp tục mở rộng quy mô vốn sản xuất của nền kinh tế trên cơ sở tương xứng với quy mô nền kinh tế đang mở rộng và đã điều chỉnh tập trung theo chiều sâu trên cơ sở mở rộng đầu tư vào các ngành sản xuất hàng hóa đầu tư; (ii) khuyến khích các hình thức thuê và chuyển giao tư liệu sản xuất thông qua thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài; (iii) nhập khẩu hàng hóa đầu tư với những loại mà nền kinh tế chưa đủ khả năng sản xuất vẫn cần thiết nhưng cần lựa chọn kỹ trình độ công nghệ và điều kiện khả năng khai thác sử dụng có hiệu quả.

Cải thiện thâm hụt ngân sách và giảm nợ công: (i) điều chỉnh và kiểm soát chặt chẽ dự toán và chi tiêu ngân sách để bảo đảm tốc độ tăng chậm hơn tăng trưởng kinh tế trong đó quan trọng nhất là minh bạch hóa chi tiêu ngân sách; (ii) nâng cao hiệu quả chi tiêu ngân sách thông qua thực hiện thành công chương trình cải cách hành chính qua đó tinh giảm và nâng cao năng lực của bộ máy Nhà nước, góp phần quan trọng giảm bội chi ngân sách; (iii) tăng thêm nguồn thu thông qua phân cấp mạnh trong quản lý thu và chi tiêu ngân sách, giảm dần tình trạng bao cấp từ Trung ương để tăng tính chủ động của Chính quyền địa phương; (iv) kiên quyết thực hiện cải cách

doanh nghiệp Nhà nước theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh và cổ phần hóa; (v) điều chỉnh hướng đầu tư công và nâng cao hiệu quả đầu tư công.

Tái cấu trúc cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao hiệu quả: thứ nhất, cần chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng: (i) chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu gồm duy trì phát triển sản xuất nhóm sản phẩm thô xuất khẩu dựa vào lợi thế - những sản phẩm Việt Nam nhiều gần với tài nguyên và nguồn lao động rẻ; (ii) tăng nhanh tỷ trọng các sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở nguyên liệu sẵn có của đất nước, dựa trên cơ sở tỷ lệ thâm dụng vốn và lao động như nhau, gồm: sản phẩm công nghiệp chế biến rau quả, lương thực, thực phẩm; sản phẩm gỗ chế biến; sản phẩm dệt may; sản phẩm điện, điện tử, cơ kim khí, hóa chất, xi măng; (iii) tăng mạnh các loại hàng hóa có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, đòi hỏi nhiều vốn. Đây là ngành hàng mới mang lại giá trị gia tăng cao nhưng hiện tại chúng ta chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. *Thứ hai,* nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu. *Thứ ba,* mở rộng thị trường xuất khẩu trên cơ sở đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường truyền thống, đồng thời tích cực tìm kiếm thị trường mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Bình (2014), Đổi mới Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế - chính trị thế giới* 1(201) 1-/2013 tr 72-80.
2. Bùi Quang Bình (2014), Mô hình tăng trưởng kinh tế và việc thực hiện CNH, HDH nền kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* số 200 tháng 2 - 2014, trang 25-37.
3. Bùi Quang Bình (2014), Đổi mới MHTTKT từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và công nghệ* số tháng 4-2014.
4. Hà Đăng, đổi mới bắt đầu từ đâu?, <http://www.nhandan.com.vn/chinhtrivietnuc-su-kien/item/4125702-.html>.
5. Văn kiện đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần I, II, VII, VIII, XI.
6. Lê Quang Phú (2008), Đổi mới tư duy của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, http://nxbctqg.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=903:im-t-duy-ca-ng-v-cong-nghiep-hoa-hun-i-hoa-nc-ta&catid=108:cac-an-pham-khac&Itemid=501.